

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-ST

Ngày: 28/02/2022

V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hải.

Ông Lê Quang Thanh.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Vũ Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Bích Thuyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/02 và ngày 28/02/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2021/TLST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2021, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 28/2022/QĐST-DS, ngày 10/02/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị G, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số nhà 705, tỉnh L, tổ 14, khóm Long Q, Phường Long Ph, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị G là: Anh Thái Quang Tr – Luật sư Văn phòng Luật sư Chính Nghĩa thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Dương Văn Ph, sinh năm 1949.

2. Bùi Thị R, sinh năm 1951.

Cùng địa chỉ: Số nhà 121, đường Nguyễn Tr, khóm 3, Phường A, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà R và ông Ph là: Anh Trần Huỳnh V, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ 04, khóm 01, Phường B, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị Th, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số nhà 807, tổ 14, ấp Long Q, Phường Long Ph, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2021, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị G trình bày:

Chị G với vợ chồng ông Ph, bà R là chỗ quen biết nên chị G có cho ông Ph và bà R vay tiền nhiều lần nhưng giữa hai bên đã thanh toán xong tiền vốn và tiền lãi.

Vào ngày 04/12/2018 ông Ph và bà R vay của chị G số tiền 500.000.000 đồng. Đến ngày 18/3/2019, vợ chồng ông Ph và bà R vay thêm của chị G số tiền 500.000.000 đồng nên hai bên đã viết lại thành biên nhận vay số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 18/3/2019, mục đích vay tiền là để phục vụ kinh doanh Xà Lang, biên nhận vay tiền do bà R viết và ký tên, ghi họ tên, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng, trả lãi hàng tháng. Thời hạn vay, có thỏa thuận miệng là khi nào ông Ph và bà R có tiền sẽ trả lại vốn cho chị G hoặc khi nào chị G cần tiền thì sẽ thông báo trước cho ông Ph và bà R biết.

Vào ngày 22/4/2019 (nhằm ngày 18/3/2019 âm lịch), ông Ph và bà R vay của chị G thêm số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), mục đích vay tiền là để phục vụ kinh doanh Xà Lang, có làm giấy biên nhận vay tiền do ông Ph ghi và ký tên, ghi họ tên, hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Thời hạn vay, có thỏa thuận miệng là sẽ trả vốn và lãi cùng với khoản vay trước.

Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay ông Ph và bà R đóng lãi đến ngày 22/5/2019, cho chị G được số tiền 60.000.000 đồng thì không đóng nữa. Chị G đã nhiều lần yêu cầu ông Ph và bà R thanh toán tiền lãi nhưng ông Ph và bà R nói đang khó khăn và xin chậm trả lãi. Do quen biết nên chị G đã đồng ý.

Do thấy lâu mà ông Ph và bà R không chịu thanh toán lãi nên chị G có thông báo cho ông Ph và bà R trả cho chị G số tiền vốn và tiền lãi nhưng vợ chồng ông Ph tìm mọi cách để lẩn tránh việc trả nợ.

Vào ngày 05/3/2021, chị G có đến nhà ông Ph và bà R để yêu cầu thanh toán tiền vốn và tiền lãi thì hai bên có xảy ra cự cãi và có Công an Phường A can thiệp, Công an Phường A yêu cầu chị G, ông Ph và bà R không được gây mất trật tự địa phương.

Nay chị Nguyễn Thị G yêu cầu buộc ông Dương Văn Ph và bà Bùi Thị R có trách nhiệm liên đới trả lại cho chị Nguyễn Thị G số tiền vốn là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Đồng thời, yêu cầu tính tiền lãi đối với 02 khoản vay cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 18/3/2019 đến 22/02/2022 (35 tháng 12 ngày) là:

$1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 35 \text{ tháng } 12 \text{ ngày} = 587.639.996 \text{ đồng}.$

- Đối với khoản vay 500.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, từ ngày 22/4/2019 đến ngày 22/02/2022 (34 tháng) cụ thể là:

$500.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 34 \text{ tháng} = 282.200.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi là 869.839.996 đồng nhưng được trừ vào số tiền lãi 60.000.000 đồng ông Phúc và bà Ràng đã trả cụ thể:

$869.839.996 \text{ đồng} - 60.000.000 \text{ đồng} = 809.839.996 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng tiền vốn và tiền lãi là 2.309.839.996 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Thống nhất lời trình bày của chị Giàu và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/10/2021 và tại phiên tòa bị đơn Bùi Thị R, Dương Văn Ph (có anh Trần Huỳnh V là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày:

Vào ngày 04/12/2018, bà R có mượn của chị Giàu số tiền 1.000.000.000 đồng, có làm biên nhận, không có lãi suất.

Đối với biên nhận ngày 22/4/2019 (18/3/2019 âm lịch) là cá nhân ông Ph có vay của chị G số tiền 500.000.000 đồng, có làm biên nhận, lãi suất 4%/tháng.

Từ khi vay đến nay, ông Ph và con gái là Dương Thị Thu H có đóng lãi cho chị G số tiền 60.000.000 đồng cho khoản vay 500.000.000 đồng của ông Ph.

Vào ngày 05/3/2021, chị G có đến nhà ông Ph, bà R để yêu cầu thanh toán tiền vốn và tiền lãi thì hai bên có xảy ra cự cãi và có Công an Phường A can thiệp, Công an Phường A yêu cầu chị G, ông Ph và bà R không được gây mất trật tự địa phương.

Nay ông Ph và bà R không đồng ý liên đới trả số tiền vốn và lãi là 2.309.839.996 đồng theo yêu cầu của chị G.

- Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Bà Th và chị G là hai chị em ruột, bà Th có cho ông Ph và bà R vay tiền nên bà Th có cho ông Ph, bà R số tài khoản của bà Th để ông Ph và bà R chuyển

tiền trả cho bà Th. Do chị G không có số tài khoản nên ông Ph và bà R có chuyển khoản cho bà Th nhờ đưa tiền trả cho chị G. Bà Th có đưa cho chị G số tiền 60.000.000 đồng, đây là số tiền do con gái ông Ph và ông Ph chuyển cho bà Th còn trả vào tiền nợ gì thì bà Th không biết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ pháp luật và xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần yêu cầu của bà G, buộc ông Ph và bà R liên đới trả cho chị G số tiền gốc 1.500.000.000 đồng. Đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị G và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn bà Bùi Thị R và ông Dương Văn Ph có địa chỉ tại Số nhà 121, đường Nguyễn Trãi, khóm 3, Phường A, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Vào ngày 04/12/2018 ông Ph và bà R vay của chị G số tiền 500.000.000 đồng. Đến ngày 18/3/2019, vợ chồng ông Ph và bà R vay thêm của chị G số tiền 500.000.000 đồng nên hai bên đã viết lại thành biên nhận vay số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 18/3/2019. Hai bên thoả thuận miệng lãi suất 2%/tháng, có biên nhận, biên nhận do bà R viết và ký ghi họ tên.

Đến ngày 22/4/2019 (nhằm ngày 18/3/2019) bà R và ông Ph lại vay thêm của chị G số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, có biên nhận.

Mục đích của hai lần vay bà R và ông Ph đều để sử dụng vào việc kinh doanh Xà lang, hai bên có thoả thuận miệng khi nào chị G cần tiền thì thông báo trước cho bà R và ông Ph. Từ khi vay đến nay, bà R và ông Ph có đóng lãi đến ngày 22/5/2019 cho chị G được số tiền 60.000.000 đồng thì không đóng lãi nữa.

Nay chị G yêu cầu buộc bà Bùi Thị R và ông Dương Văn Ph liên đới trả số tiền vốn là 1.500.000.000 đồng.

Đồng thời, yêu cầu tính tiền lãi đối với 02 khoản vay cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 18/3/2019 đến 22/02/2022 (35 tháng 12 ngày) là:

$1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\% \times 35 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 587.639.996 \text{ đồng}.$

- Đối với khoản vay 500.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, từ ngày 22/4/2019 đến ngày 22/02/2022 (34 tháng) cụ thể là:

$500.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 34 \text{ tháng} = 282.200.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi là 869.839.996 đồng nhưng được trừ vào số tiền lãi 60.000.000 đồng ông Phúc và bà Ràng đã trả cụ thể:

$869.839.996 \text{ đồng} - 60.000.000 \text{ đồng} = 809.839.996 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng tiền vốn và tiền lãi là 2.309.839.996 đồng.

Hội đồng xét xử, xét thấy: Theo biên bản lấy lời khai ngày 07/10/2021 bà R cho rằng vào khoảng năm 2017, bà R có vay số tiền 900.000.000 đồng của chị G không có vay số tiền 1.000.000.000 đồng và bà R cũng thừa nhận có vay số tiền 500.000.000 đồng của chị G và hiện nay chưa trả tiền vốn. Bà R cho rằng không có vay số tiền 1.000.000.000 đồng và có đóng lãi bằng hình thức chuyển khoản cho bà Th là chị ruột của chị G. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu bà R cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng bà R không cung cấp. Mặt khác, bà R thừa nhận biên nhận ngày 18/3/2019 là do bà R viết và chữ ký trong biên nhận là của bà R. Đối với biên nhận ngày 18/3/2019 âm lịch bà R cũng thừa nhận là do bà R kêu ông Ph viết biên nhận. Bà R thừa nhận số tiền bà R và ông Ph vay là để sử dụng chung trong gia đình.

Tại phiên tòa, anh V là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng là bà R mượn không phải là vay, trong biên nhận cũng không thể hiện lãi suất nên đây là mượn không phải là vay có lãi, việc bà R mượn số tiền 1.000.000.000 đồng thì ông Ph không biết và ông Ph vay của bà G số tiền 500.000.000 đồng thì bà R không biết nên không đồng ý liên đới trả tiền vốn và lãi theo yêu cầu của chị G. Anh V thừa nhận số tiền ông Ph và bà R vay đều sử dụng chung trong gia đình.

Do đó, việc chị G yêu cầu ông Ph và bà R liên đới trả tiền vốn số tiền 1.500.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 30 và điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, căn cứ theo Điều 463, điều 466 và Điều 468, điều 470 Bộ luật dân sự 2015 chị Nguyễn Thị G yêu cầu bà R và ông Ph liên đới trả số tiền vốn 1.500.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về lãi suất: Chị G yêu cầu tính tiền lãi đối với 02 khoản vay cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 18/3/2019 đến 22/02/2022 (35 tháng 12 ngày) là:

$1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 35 \text{ tháng } 12 \text{ ngày} = 587.639.996 \text{ đồng}.$

- Đối với khoản vay 500.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng, từ ngày 22/4/2019 đến ngày 22/02/2022 (34 tháng) cụ thể là:

$500.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 34 \text{ tháng} = 282.200.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi là 869.839.996 đồng nhưng được trừ vào số tiền lãi 60.000.000 đồng ông Phúc và bà Ràng đã trả cụ thể:

$869.839.996 \text{ đồng} - 60.000.000 \text{ đồng} = 809.839.996 \text{ đồng}.$

Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với biên nhận vay 1.000.000.000 đồng, trong biên nhận hai bên không ghi thời hạn trả và không ghi lãi suất. Theo biên bản lấy lời khai của bà R thì bà R thừa nhận hai bên thoả thuận miệng lãi suất là 4%/tháng nhưng theo lời trình bày của chị G thì lãi suất ban đầu cho vay 4%/tháng sau đó xuống còn 2%/tháng nhưng chị G không có chứng cứ chứng minh hai bên thoả thuận lãi suất. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày giữa chị G và bà R có sự mâu thuẫn với nhau về lãi suất, trong biên nhận cũng không ghi thời hạn trả và lãi suất nên Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay không kỳ hạn và cả hai đều thống nhất vào ngày 05/3/2021 chị G có đòi nợ đối với bà R và ông Ph nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đối với tiền lãi của khoản vay 1.000.000.000 đồng được tính lãi suất là 0.83%/tháng, từ ngày 05/3/2021 đến ngày 22/3/2022 cụ thể:

$1.000.000.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 96.033.333 \text{ đồng}.$

Đối với biên nhận 500.000.000 đồng, chị G yêu cầu từ ngày 22/4/2019 đến ngày 22/02/2022 (34 tháng) cụ thể là:

$500.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 34 \text{ tháng} = 282.200.000 \text{ đồng}.$

Hội đồng xét xử xét thấy, biên nhận ngày 22/4/2019 (nhằm ngày 18/3/2019), trong biên nhận hai bên có thoả thuận lãi suất. Do đó, chị G yêu cầu tính lãi suất 1.66%/tháng, từ ngày 22/4/2019 đến ngày 22/02/2022 (34 tháng) số tiền là 282.200.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận yêu cầu của chị Giàu.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị G nên chị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn ông Ph và bà R phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của chị G được chấp nhận. Tuy nhiên, bà R và ông Ph là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[6] Về ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của chị G là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 ; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật HNGĐ.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G.

2. Buộc bà Bùi Thị R và ông Dương Văn Ph liên đới trả cho chị Nguyễn Thị G số tiền vốn và lãi là 1.878.233.333 đồng (một tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu hai trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G về việc yêu cầu bà Bùi Thị R và ông Dương Văn Ph liên đới trả số tiền lãi là 491.606.663 đồng (bốn trăm chín mươi một triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm sáu mươi ba đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị G phải chịu số tiền án phí số tiền là 23.664.266 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền chị G đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007976 ngày 19/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị G được nhận lại số tiền án phí chênh lệch là 12.628.734 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Bùi Thị R và ông Dương Văn Ph được miễn tiền án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Chi cục THADS TPCL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Huế

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đình Đoan Hùng – Bùi Thị Hoàng

Huỳnh Thị Thơm

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH
THẨM PHÁN**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Thơm

“Để thi hành”

TP. Cao Lãnh, ngày 00 tháng 00 năm 2017
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH
THẨM PHÁN**

Nơi nhận:

- THADS TP CL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Thị Thơm

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSNDTPCL;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ VA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thị Thơm